

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2021	31/12/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>703,423,920,951</b>	<b>638,641,676,460</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,662,909,249	93,195,000,841
1. Tiền	111		36,662,909,249	93,195,000,841
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152,704,083,186	146,787,287,628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		119,202,611,737	108,888,691,112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,580,926,511	13,606,407,070
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28,767,896,638	28,131,527,039
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3,847,351,700)	(3,839,337,593)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		475,768,899,831	377,000,308,008
1. Hàng tồn kho	141		477,770,361,444	379,493,472,781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,001,461,613)	(2,493,164,773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38,288,028,685	21,659,079,983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24,040,584,494	9,089,207,877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,555,222,770	8,877,650,685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,692,221,421	3,692,221,421
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>264,727,598,215</b>	<b>279,850,919,016</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,055,982,497	32,072,110,642
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	17,055,982,497	32,072,110,642
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>239,761,600,928</b>	<b>246,556,534,415</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		239,395,687,454	245,749,122,034
- Nguyên giá	222		1,628,263,459,660	1,630,977,193,367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,388,867,772,206)	(1,385,228,071,333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		365,913,474	807,412,381
- Nguyên giá	228		4,607,959,199	4,607,959,199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,242,045,725)	(3,800,546,818)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>5,986,651,092</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,986,651,092	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>1,923,363,698</b>	<b>1,222,273,959</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

		Đơn vị tính: VND			
			30/09/2021	31/12/2020	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,923,363,698	1,222,273,959	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				
5. Lợi thế thương mại	269				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>968,151,519,166</b>	<b>918,492,595,476</b>	
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>508,112,815,383</b>	<b>459,363,898,519</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>498,826,937,745</b>	<b>453,315,919,809</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			152,730,761,131	103,106,683,134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			61,294,174,327	23,876,275,659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			91,703,952	172,401,452
4. Phải trả người lao động	314			13,121,211,688	16,253,388,154
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			11,041,161,540	5,126,662,912
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			3,057,717,334	815,402,248
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			257,490,207,773	303,965,106,250
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322				
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324				
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>9,285,877,638</b>	<b>6,047,978,710</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337			1,607,861,392	1,330,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			7,678,016,246	4,717,478,710
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>460,038,703,783</b>	<b>459,128,696,957</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>460,038,703,783</b>	<b>459,128,696,957</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86,520,960,000	86,520,960,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(76,940,800)	(76,940,800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	26,885,392,407	31,629,873,419
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17,002,905,257	12,258,424,245
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(159,691,448,257)	(160,477,447,679)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(160,477,447,679)	(131,287,724,891)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	785,999,422	(29,189,722,788)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	35,069,475,176	34,945,467,772
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>968,151,519,166</b>	<b>918,492,595,476</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		1,155,910.28	2,596,922.39
- Euro (EUR)		208.71	38,414.17
- Yên Nhật (JPY)		92,905.00	92,905.00
- Peso Phillippine (PHP)			
- Tân Đài tệ (TWD)		83.00	83.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Chang Chia Hsing

Chủ tịch HĐQT



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỬ TAICERA**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 20201**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[ 1 ]	[ 2 ]	[ 3 ]	[ 4 ]	[ 5 ]	[ 6 ]	[ 7 ]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		179,663,157,103	231,599,289,509	666,660,241,205	662,133,598,221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,434,980,641	2,577,251,835	6,365,015,711	8,195,076,943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		178,228,176,462	229,022,037,674	660,295,225,494	653,938,521,278
4. Giá vốn hàng bán	11		147,620,713,816	189,239,072,734	544,917,627,601	542,073,000,404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30,607,462,646	39,782,964,940	115,377,597,893	111,865,520,874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,555,544,767	196,786,905	3,426,944,470	3,676,895,716
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		4,807,174,540	5,867,041,366	14,241,837,358	21,435,362,381
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		2,870,295,302	5,071,144,820	9,736,968,301	16,394,083,860
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		17,721,130,142	23,830,337,168	64,304,992,404	71,581,815,160
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,120,399,530	16,772,463,130	42,768,817,487	52,630,067,443
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,485,696,799)	(6,490,089,819)	(2,511,104,886)	(30,104,828,394)
12. Thu nhập khác	31		1,752,012,575	191,372,847	3,707,196,141	1,583,738,507
13. Chi phí khác	32		1,032,950,188	-	1,090,209,428	291,057,731
14. Lợi nhuận khác	40		719,062,387	191,372,847	2,616,986,713	1,292,680,776
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(766,634,412)	(6,298,716,972)	105,881,827	(28,812,147,618)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(766,634,412)	(6,298,716,972)	105,881,827	(28,812,147,618)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(642,931,856)	(5,897,990,125)	785,999,422	(27,559,450,024)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(123,702,556)	(400,726,847)	(680,117,595)	(1,252,697,594)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(14)	(130)	17	(607)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



**Giải trình về nguyên nhân lợi nhuận quý 2/2021 so với quý 2/2020:**

Trong quý 3/2021 do tình hình dịch bệnh COVID tại Việt Nam nghiêm trọng, các tỉnh phía Nam bị phong tỏa làm cho doanh thu trong nước sụt giảm hơn 56% so với cùng kỳ cho nên dù đã đẩy mạnh xuất khẩu cũng như tiết giảm các chi phí nhưng lợi nhuận quý này của doanh nghiệp vẫn lỗ.

Chính các nhân tố trên làm cho Lợi nhuận của quý này đã cải thiện hơn so với cùng kỳ.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2021

**Người lập biểu**



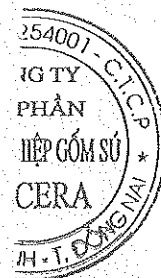
**Trần Đình Tâm**

**Kế toán trưởng**



**Chang Chia Hsing**

**Chủ tịch HĐQT**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	105,881,827	(28,812,147,618)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	32,546,034,537	44,978,992,880
- Các khoản dự phòng	03	(483,689,053)	(3,374,496,652)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(487,117,419)	51,840,621
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(254,884,275)	(1,017,004,712)
- Chi phí lãi vay	06	9,736,968,301	16,394,083,860
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	41,163,193,918	28,221,268,379
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7,602,381,750)	2,695,151,578
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(98,276,888,663)	34,186,103,379
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	92,698,161,012	(18,944,950,193)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15,652,466,356)	527,263,910
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,962,095,482)	(15,844,829,167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15,293,489,537	500,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	17,661,012,216	30,840,507,886
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31,737,752,142)	(2,904,077,251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190,909,091	813,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,952,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63,975,184	217,956,295
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(31,482,867,867)	19,079,515,408
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	804,125,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	595,323,995,574	525,107,608,253





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(638,838,356,515)	(586,897,492,543)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(42,710,235,941)</b>	<b>(61,789,884,290)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(56,532,091,592)</b>	<b>(11,869,860,996)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	93,195,000,841	97,621,401,222
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		75,220,985
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<b>36,662,909,249</b>	<b>85,826,761,211</b>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2021

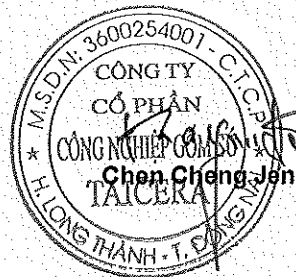
Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Chang Chia Hsing

Chủ tịch HĐQT



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo TT số  
202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 tháng năm 2021

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

*Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh:

*Sản xuất công nghiệp*

3- Ngành nghề kinh doanh:

- + Sản xuất gạch, ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ)
- + Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc Tập đoàn:

- Tổng số các công ty con : 02

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

- Danh sách các công ty con được hợp nhất

+ Công ty TNHH Phát triển Taicera

\* Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái, Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, TP HCM

\* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

\* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

+ Công ty TNHH Teknia

\* Số 247, đường Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP Hồ Chí Minh

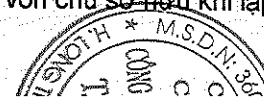
\* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

\* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất



- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Danh sách các cơ sở đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất
- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo.

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Theo nguyên tắc giá gốc*
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a) Chứng khoán kinh doanh:
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
  - c) Các khoản cho vay:
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *Bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 4 %
- + Máy móc thiết bị : 8 ~ 12.5 %
- + Phương tiện vận tải : 10 %
- + Thiết bị văn phòng : 12,5 %
- + Khuôn : 16 %
- + Máy móc thiết bị khác : 10 %

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.*



- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

*Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này.*

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- *Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành .*

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

- Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .*

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

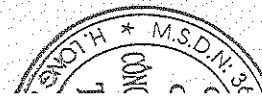
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác:

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:



23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

*Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN (15%)*

26- Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chỉ thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

- a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn ;
- b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát ;
- c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con
- d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

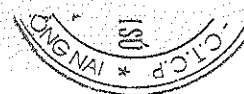
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,686,576,435	1,338,483,967
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34,976,332,814	91,856,516,874
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>36,662,909,249</b>	<b>93,195,000,841</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
<i>(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)</i>						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (NH E-Sun)				
- Tổng giá trị trái phiếu				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------------	---------	---------



a) Phải thu của khách hàng	119,202,611,737	108,888,691,112
<i>(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)</i>		
- White Horse Ceramic Co.,LTD	19,173,813,400	21,075,802,690
- Cebu Oversea Hardware	15,403,182,809	6,316,155,952
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84,625,615,528	81,496,732,470
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Tekknia	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Taicera	-	-

#### 04- Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	28,767,896,638	-	28,131,527,039	-
- Ký cược, ký quỹ	660,000	-	660,000	-
- Trợ cấp thôi việc	2,026,097,521	-	2,118,718,856	-
- Tiền thuê đất KCN Cát Lái	25,499,065,580	-	25,499,065,580	-
- Tạm ứng cho nhân viên	892,248,902	-	159,035,596	-
- Cho Cty TCR mượn	-	-	-	-
- Phải thu khác	349,824,635	-	354,047,007	-
b) Dài hạn	17,055,982,497	-	32,072,110,642	-
- Ký cược, ký quỹ	17,055,982,497	-	32,072,110,642	-
<b>Cộng</b>	<b>45,823,879,135</b>	<b>-</b>	<b>60,203,637,681</b>	<b>-</b>

#### 05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		-		-
b) Hàng tồn kho		-		-
c) TSCĐ		-		-
d) Tài sản khác		-		-





06- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu khách hàng	3,847,351,700	-	(3,847,351,700)	3,839,337,593	-	(3,839,337,593)
+ Cty CP Hanel Mirolin (TEK)	3,392,075,876		(3,392,075,876)	3,392,075,876		(3,392,075,876)
+ Các đối tượng khác (TCR)	455,275,824		(455,275,824)	447,261,717		(447,261,717)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
<b>Cộng</b>						

#### 07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	122,548,196,561		101,634,328,464	
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	28,852,155,186		26,554,752,549	
- Thành phẩm	326,370,009,697	(2,001,461,613)	251,304,391,768	(2,493,164,773)
- Hàng hoá	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>477,770,361,444</b>	<b>(2,001,461,613)</b>	<b>379,493,472,781</b>	<b>(2,493,164,773)</b>

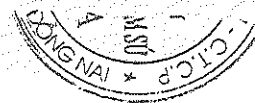
\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

\* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08- Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	5,986,651,092	-		
+ Máy móc thiết bị xường 1	1,963,067,850	-		
+ Máy móc thiết bị xường 2	3,438,350,500	-		
+ Máy móc thiết bị xường 3	-	-		
+ Máy móc thiết bị xường 4	585,232,742	-		
+ Mua sắm TSCĐ khác	-	-		
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>	5,986,651,092	-		



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2021

### 09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	349,440,994,554	1,180,376,034,305	28,500,084,965	7,198,436,456	65,461,643,087	1,630,977,193,367
2. Số tăng trong kỳ	872,195,538	20,521,125,181	1,092,899,969	310,863,400	3,414,682,840	26,211,766,928
- Mua trong năm	872,195,538	20,521,125,181	632,234,091	310,863,400	3,414,682,840	25,751,101,050
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác			460,665,878			460,665,878
3. Số giảm trong kỳ	339,852,319	26,314,498,720	2,271,149,596			28,925,500,635
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	339,852,319	26,314,498,720	1,810,483,718			28,464,834,757
- Giảm khác			460,665,878			460,665,878
4. Số dư cuối kỳ	349,973,337,773	1,174,582,660,766	27,321,835,338	7,509,299,856	68,876,325,927	1,628,263,459,660
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	180,230,135,408	1,112,240,456,374	25,163,741,629	6,285,419,674	61,308,318,248	1,385,228,071,333
2. Số tăng trong kỳ	9,239,267,907	20,322,814,664	1,547,336,779	95,258,553	1,360,523,605	32,565,201,508
- Khấu hao trong kỳ	9,239,267,907	20,321,147,997	1,086,670,901	95,258,553	1,360,523,605	32,102,868,963
- Khấu hao chưa đưa vào CP		1,666,667				1,666,667
- Tăng khác			460,665,878			460,665,878
3. Số giảm trong kỳ	339,852,319	26,314,498,720	2,271,149,596			28,925,500,635
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	339,852,319	26,314,498,720	1,810,483,718			28,464,834,757
- Giảm khác			460,665,878			460,665,878
4. Số dư cuối kỳ	189,129,550,996	1,106,248,772,318	24,439,928,812	6,380,678,227	62,668,841,853	1,388,867,772,206
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	169,210,859,146	68,135,577,931	3,336,343,336	913,016,782	4,153,324,839	245,749,122,034
Tại ngày cuối kỳ	160,843,786,777	68,333,888,448	2,881,906,526	1,128,621,629	6,207,484,074	239,395,687,454

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.280.204.417 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.098.278.410.433 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	4,607,959,199	-	4,607,959,199
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	4,607,959,199	-	4,607,959,199
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	3,800,546,818	-	3,800,546,818
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	441,498,907	-	441,498,907
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	4,242,045,725	-	4,242,045,725
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	807,412,381	-	807,412,381
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	365,913,474	-	365,913,474

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>I- Nguyên giá</b>						
<b>1-Số dư đầu năm</b>						-
<b>2-Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
<b>3-Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
<b>4-Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<b>III- Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

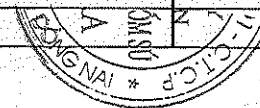
\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				



- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

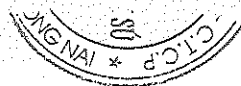
13- Chi phí trả trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>24,040,584,494</b>	<b>9,089,207,877</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
+ Vật tư sử dụng có giá trị cao	13,331,885,157	6,620,576,054
+ Chi phí trả trước ngắn hạn - Cty Hải Âu	3,247,066,553	
+ Chi phí trả trước ngắn hạn - Cty IDC	4,677,923,823	
+ Chi phí bảo dưỡng đầu năm (xuất vật tư)	-	-
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,783,708,961	2,468,631,823
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1,923,363,698</b>	<b>1,222,273,959</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
+ Xây dựng hồ nước	253,192,674	401,905,691
+ Chi phí trồng cây xanh	24,829,159	248,291,662
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	1,645,341,865	572,076,606
<b>Cộng</b>	<b>25,963,948,192</b>	<b>10,311,481,836</b>

**c) Lợi thế thương mại**

- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua

- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất

14- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn & nợ dài hạn đến hạn trả	257,490,207,773	257,490,207,773	591,302,318,038	637,777,216,515	303,965,106,250	303,965,106,250
- Vay ngắn hạn	257,490,207,773	257,490,207,773	591,302,318,038	637,777,216,515	303,965,106,250	303,965,106,250
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	-	-	-	40,204,097,119	40,204,097,119	40,204,097,119
+ Ngân hàng Ngoại thương VN-CN Nhơn Trạch	116,703,098,686	116,703,098,686	278,062,331,487	276,848,013,029	115,488,780,228	115,488,780,228
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	68,175,944,723	68,175,944,723	124,915,325,573	125,849,359,852	69,109,979,002	69,109,979,002
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	30,935,543,982	30,935,543,982	111,142,747,490	114,867,154,683	34,659,951,175	34,659,951,175
+ Ngân hàng FCB TP HCM	24,651,573,679	24,651,573,679	55,802,974,463	55,788,408,146	24,637,007,362	24,637,007,362
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	17,024,046,703	17,024,046,703	21,378,939,025	24,220,183,686	19,865,291,364	19,865,291,364
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	7,678,016,246	7,678,016,246	4,021,677,536	1,061,140,000	4,717,478,710	4,717,478,710
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	7,678,016,246	7,678,016,246	4,021,677,536	1,061,140,000	4,717,478,710	4,717,478,710





**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>	<hr/>			

**d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan**



15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên cho tổng số phải trả)				
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	16,225,296,434	16,225,296,434	18,096,739,672	18,096,739,672
- DNTN Bình An	13,843,458,999	13,843,458,999	8,424,501,938	8,424,501,938
- Phải trả cho các đối tượng khác	122,662,005,698	122,662,005,698	76,585,441,524	76,585,441,524
b) Các khoản phải trả cho người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>152,730,761,131</b>	<b>152,730,761,131</b>	<b>103,106,683,134</b>	<b>103,106,683,134</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				

d) Phải trả cho người bán và các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

#### 16- Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Cuối kỳ		Giá trị	Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn		Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## Cộng

### 16.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi :

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ :

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

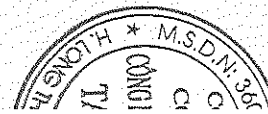
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	132,480,312	279,928,773	396,569,571	15,839,514
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	39,921,140	1,225,668,187	1,189,724,889	75,864,438
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>172,401,452</b>	<b>1,505,596,960</b>	<b>1,586,294,460</b>	<b>91,703,952</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	8,877,650,685	1,836,362,187	158,790,102	10,555,222,770
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,692,221,421	-	-	3,692,221,421
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12,569,872,106</b>	<b>1,836,362,187</b>	<b>158,790,102</b>	<b>14,247,444,191</b>

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11,041,161,540</b>	<b>5,126,662,912</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Phí đảm bảo chất lượng gạch	7,358,050,857	1,782,817,085
- Lãi vay phải trả	125,975,345	351,102,526
- Phí sử dụng nhãn hiệu	-	-
- Phí kiểm toán	-	241,500,000
- Phí vận chuyển hàng xuất, tiền điện ...	4,246,131,678	531,750,000
- Phí môi giới xuất khẩu + HHHH	267,634,252	1,647,037,363
- Tiền thuê đất	(1,655,367,951)	-
- Chi phí phải trả khác	698,737,359	572,455,938
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11,041,161,540</b>	<b>5,126,662,912</b>

19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4,320,000	4,320,000
- Kinh phí công đoàn	278,800,000	291,000,000
- Bảo hiểm xã hội	974,048,184	-
- Bảo hiểm y tế	229,853,700	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	74,701,440	-
- Nhận của Cty Hải Âu-VN	-	-
- Lãi vay phải trả (Cty TCR)	-	-



- Phải trả khoản mượn (Cty TEKKNIA)	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,495,994,010	520,082,248
<b>Cộng</b>	<b>3,057,717,334</b>	<b>815,402,248</b>

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,607,861,392	1,330,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết theo từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20- Doanh thu chưa thực hiện**

Cuối kỳ      Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết theo từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

**21- Dự phòng phải trả**

Cuối kỳ      Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa :
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng :
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục như ngắn hạn)

**22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Cuối kỳ      Đầu năm

**Cộng**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ      Đầu năm

23- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	454,328,360,000	86,520,960,000	(131,287,724,891)	37,211,615,787	6,321,084,784	(76,940,800)	20,234,980,633	473,252,335,513
- Tăng vốn trong năm trước	-		-		5,581,742,368		16,240,000,000	21,821,742,368
- Lãi trong năm trước			(29,189,722,788)				(1,529,512,861)	(30,719,235,649)
- Tăng khác					355,597,093			355,597,093
- Cổ tức								-
- Thù lao								-
- Giảm khác				(5,581,742,368)				(5,581,742,368)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	454,328,360,000	86,520,960,000	(160,477,447,679)	31,629,873,419	12,258,424,245	(76,940,800)	34,945,467,772	459,128,696,957
- Tăng vốn trong năm nay	-						804,125,000	804,125,000
- Lãi trong năm nay			785,999,422					785,999,422
- Tăng khác					4,744,481,012			4,744,481,012
- Thù lao								-
- Lỗ trong năm nay							(680,117,596)	(680,117,596)
- Giảm khác				(4,744,481,012)				(4,744,481,012)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	454,328,360,000	86,520,960,000	(159,691,448,257)	26,885,392,407	17,002,905,257	(76,940,800)	35,069,475,176	460,038,703,783

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	454,328,360,000	454,328,360,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(76,940,800)	(76,940,800)
<b>Cộng</b>	<b>454,251,419,200</b>	<b>454,251,419,200</b>



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	454,328,360,000	454,328,360,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công ch	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu phổ thông	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	7,694	7,694
+ Cổ phiếu phổ thông	7,694	7,694
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu phổ thông	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		
10.000 VNĐ		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :



e) Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển :	26,885,392,407	31,629,873,419
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17,002,905,257	12,258,424,245

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của cá chuẩn mực kế toán cụ thể

**24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản**      Năm nay      Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào , tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào ?..)

**25- Chênh lệch tỷ giá**      Năm nay      Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND  
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

**26- Nguồn kinh phí**      Năm nay      Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm  
- Chi sự nghiệp  
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**27- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**      Cuối kỳ      Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.  
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

c) Ngoại tệ các loại : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng, tiền tệ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng, tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**28- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**



**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính : VNĐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	666,420,701,821	661,025,924,372
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	239,539,384	1,107,673,849
<b>Cộng</b>	<b>666,660,241,205</b>	<b>662,133,598,221</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo từng đối tượng)		
- Bán hàng cho Công ty TNHH Tekknia	-	-
- Bán hàng cho Công ty TNHH Phát triển Taicera	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước	-	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>6,365,015,711</b>	<b>8,195,076,943</b>
- Chiết khấu thương mại	5,847,488,417	7,457,370,017
- Giảm giá hàng bán	351,098	2,503,113
- Hàng bán bị trả lại	517,176,196	735,203,813
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,389,128,599	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	544,020,202,162	542,073,000,404
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(491,703,160)	
<b>Cộng</b>	<b>544,917,627,601</b>	<b>542,073,000,404</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63,975,184	217,956,295
- Lãi từ thu khó đòi nợ của Mirolin (TEK)	668,341,521	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,437,625,777	3,055,207,950
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,257,001,988	54,892,020
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	348,839,451
<b>Cộng</b>	<b>3,426,944,470</b>	<b>3,676,895,716</b>

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	9,736,968,301	16,394,083,860
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1,049,297,109	1,413,600,751
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,685,687,379	3,520,945,129
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	769,884,569	106,732,641
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14,241,837,358</b>	<b>21,435,362,381</b>

**6. Thu nhập khác**

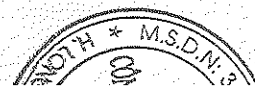
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	190,909,091	813,636,364
- Bán nguyên liệu	1,247,513,400	
- Bán phế liệu	1,714,848,482	729,945,851
- Thuế nhập khẩu được hoàn	-	
- Xử lý công nợ (khoản phải trả)	489,303,556	
- Các khoản khác	64,621,612	40,156,292
<b>Cộng</b>	<b>3,707,196,141</b>	<b>1,583,738,507</b>



7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	14,587,947
- Chi phí từ thu nợ khó đòi của Mirolin (TEK)	638,996,000	
- Tổn thất HTK (thành phẩm)	393,954,188	
- Các khoản khác	57,259,240	276,469,784
<b>Cộng</b>	<b>1,090,209,428</b>	<b>291,057,731</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>42,768,817,487</b>	<b>52,630,067,443</b>
<i>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN</i>		
+ Chi phí lương	13,960,601,929	15,123,576,487
+ Công cụ dụng cụ	3,324,484,229	7,123,619,151
- Các khoản chi phí QLDN khác	25,483,731,329	30,382,871,805
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>64,304,992,404</b>	<b>71,581,815,160</b>
<i>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH</i>		
+ Chi phí vận chuyển	23,063,620,932	28,869,733,171
+ Chi phí xuất khẩu	16,394,933,571	10,165,387,732
+ Chi phí hoa hồng	5,384,381,448	8,656,204,050
- Các khoản chi phí bán hàng khác	19,462,056,453	23,890,490,207
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461,780,189,592	363,629,400,334
- Chi phí nhân công	91,611,133,370	83,558,696,414
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,546,034,537	44,978,992,880



- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,934,229,710	89,146,092,347
- Chi phí khác bằng tiền	56,332,737,182	46,713,646,090
<b>Cộng</b>	<b>722,204,324,391</b>	<b>628,026,828,065</b>

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	595,323,995,574	525,107,608,253
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

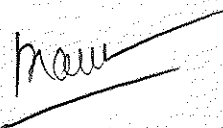
**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	638,838,356,515	586,897,492,543
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Chang Chia Hsing



Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

